

GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KHUNG KHỔ PHÁP LÝ CHO VIỆC ÁP DỤNG MÔ HÌNH HỢP TÁC CÔNG TƯ PPP

Mã số: 101.3GEMg.32

Ta Văn Hưng

Sở xây dựng Hà Nội


Email: hungta6@gmail.com

Bùi Hữu Đức

Trường Đại học Thương mại

Email: buihuuctm@gmail.com

Ngày nhận: 18/12/2016 **Ngày nhận lại:** 26/12/2016 **Ngày duyệt đăng:** 01/01/2017

 Cơ sở hạ tầng đóng vai trò quan trọng cho sự phát triển kinh tế - xã hội. Sự phát triển của hạ tầng giúp nâng cao mức sống cho xã hội thông qua việc mang lại những sản phẩm dịch vụ công cộng tốt hơn, đồng thời cơ sở hạ tầng cũng hỗ trợ cho sự tăng trưởng kinh tế và củng cố vị trí cạnh tranh trên thị trường quốc tế. Trong quá trình tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Việt Nam cũng chú trọng rất nhiều đến việc xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng, bằng chứng là ngân sách dành cho lĩnh vực này chiếm từ 8-9% GDP hàng năm.

Mô hình hợp tác công tư (mô hình đối tác nhà nước tư nhân - PPP) là mô hình hợp tác giữa khu vực nhà nước và tư nhân trong việc cung cấp và phát triển các dịch vụ công cộng (trong đó có cơ sở hạ tầng), góp phần giải quyết những vấn đề thiếu hụt vốn cũng như nâng cao hiệu quả của các dự án phát triển cơ sở hạ tầng. Xuất hiện từ những năm 80 của thế kỷ XX, mô hình này ngày càng được áp dụng rộng rãi và đã thu được những thành quả to lớn tại hơn 50 quốc gia trên thế giới. Ở Việt Nam, mô hình PPP đã được bắt đầu nghiên cứu và đưa vào áp dụng từ năm 1994, tuy nhiên kết quả đạt được còn nhiều hạn chế. Bài báo này muốn đóng góp một số giải pháp nhằm hoàn thiện khung khổ pháp lý để việc áp dụng mô hình này hiệu quả hơn trong thời gian tới.

Từ khóa: hợp tác công tư, cơ sở hạ tầng, PPP

1. Khái niệm về mô hình hợp tác công tư

Hiện nay, trên thế giới chưa có một định nghĩa thống nhất về thuật ngữ "hợp tác công tư" (PPP). Mỗi quốc gia, mỗi tổ chức quốc tế đều có một cách hiểu riêng phù hợp với quá trình áp dụng của mình. Có thể thấy hai định nghĩa sau được sử dụng phổ biến nhất: định nghĩa hợp tác công tư của ngân hàng phát triển Châu Á (ADB) và ủy ban Châu Âu.

Theo quan điểm của ADB, "hợp tác công tư dùng để chỉ các quan hệ hợp tác có thể có của khu vực nhà nước và khu vực tư nhân trên cơ sở một hợp đồng. Mục đích cao nhất của hợp tác công tư là nhằm tới sự sẵn có của nguồn lực, chất lượng, tính hiệu quả trong cung cấp dịch vụ và việc sử dụng hiệu quả, hợp lý các nguồn vốn" (ADB, 2008, tr.1)

Trong quan hệ hợp tác công tư, ADB cho rằng: PPP có sự tham gia của khu vực tư nhân nhưng vẫn thừa nhận vai trò của chính phủ trong việc đảm bảo nghĩa vụ xã hội được đáp ứng. Khái niệm của ADB nhấn mạnh PPP có sự phân chia trách nhiệm rõ ràng giữa các bên của hợp đồng sao cho tận dụng được nguồn lực và tính hiệu quả trong việc cung cấp dịch vụ và sử dụng hiệu quả các nguồn vốn của hợp đồng.

Khác với ADB, ủy ban Châu Âu không đưa ra một định nghĩa cụ thể về thuật ngữ hợp tác công tư, thay vào đó sử dụng các đặc trưng tổng quát để định nghĩa các dự án hợp tác công tư (Commission Of The European Communities, 2004, tr.3):

- Các mối quan hệ tương đối lâu dài giữa đối tác nhà nước và đối tác tư nhân trên tất cả các khía cạnh của một dự án đã được lập kế hoạch từ trước.

- Cơ cấu vốn là sự liên kết các nguồn vốn của khu vực nhà nước và khu vực tư nhân.

- Tổ chức chịu trách nhiệm vận hành tức khu vực tư nhân đóng vai trò quan trọng trong từng giai đoạn cụ thể của dự án.

- Có sự phân chia rủi ro giữa hai bên đối tác là khu vực nhà nước và khu vực tư nhân.

Ngoài ra còn có một số định nghĩa về PPP sau:

Theo Hội đồng Canada: "PPP là một liên doanh hợp tác giữa các khu vực cộng đồng và tư nhân, được xây dựng trên chuyên môn của từng đối tác, đáp ứng tốt nhất nhu cầu của xã hội thông qua việc phân bổ thích hợp các nguồn lực, rủi ro và thu nhập" (Asanga Gunawansa, 2010, tr.8).

Ủy ban Kinh tế, Bộ Tài chính Ấn Độ lại cho rằng: "Dự án Quan hệ đối tác công - tư (PPP) có nghĩa là một dự án dựa trên hợp đồng hoặc nhượng bộ thỏa thuận giữa Chính phủ hoặc tổ chức pháp lý ở một bên và một công ty tư nhân ở phía bên kia, để cung cấp một dịch vụ công cộng và được thanh toán phí sử dụng" (Asanga Gunawansa, 2010, tr.8).

Tại Việt Nam, PPP thường được hiểu là hình thức gắn liền với các mô hình đầu tư xây dựng

BOT, BOO. Cho đến những năm gần đây, PPP mới được nghiên cứu một cách khái quát hơn. Theo quyết định 71/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế thi điểm đầu tư theo hình thức đối tác công tư, thì hợp tác công tư được hiểu:

- Là việc nhà nước và nhà đầu tư cùng phối hợp thực hiện dự án kết cấu hạ tầng, cung cấp dịch vụ công trên cơ sở hợp đồng dự án.

- Hợp đồng dự án quy định mục đích, phạm vi, nội dung dự án; quyền và nghĩa vụ các bên trong việc thiết kế, xây dựng, kinh doanh, quản lý công trình dự án.

Mặc dù các cách tiếp cận của Việt Nam so với của các tổ chức và quốc gia khác có sự khác nhau, song có thể chỉ rõ các đặc trưng cơ bản của mối quan hệ hợp tác nhà nước tư nhân này như sau:

Thứ nhất, các dự án PPP cho phép sự tham gia của khu vực tư nhân vào việc cung cấp các dịch vụ công cộng. Tùy theo từng mức độ tham gia của khu vực tư nhân và sự can thiệp của khu vực nhà nước, lại có những mô hình PPP khác nhau.

Thứ hai, có sự phân chia rõ ràng về trách nhiệm rủi ro, nghĩa vụ tài chính và các khoản thu nhập trong một dự án PPP. Một hợp đồng PPP quy định cụ thể kết quả đầu ra, dịch vụ yêu cầu, quy định công ty hay tập đoàn nào sẽ phụ trách vấn đề tài chính, thiết kế, xây dựng vận hành và duy trì dự án sau khi hoàn thành.

Thứ ba, các hợp đồng PPP thường là dài hạn, trong khoảng từ 10-30 năm. Không giống với lĩnh vực mua sắm truyền thống, khu vực nhà nước sẽ không sở hữu các cơ sở này trong khoảng thời gian này. Tuy nhiên, khu vực nhà nước có thể tiếp tục cung cấp các dịch vụ cốt lõi truyền thống gắn với công trình (như giảng dạy trong các trường học và các dịch vụ y tế trong bệnh viện) trong khi nhà đầu tư tư nhân có thể cung cấp các dịch vụ phụ trợ để hỗ trợ cơ sở hạ tầng. Điều này thường xảy ra sau khi hết thời gian hợp đồng và cơ sở hạ tầng được trả quyền sở hữu về cho khu vực nhà nước.

Thứ tư, không giống như trong các dự án thông thường, trong một dự án PPP, nhà đầu tư nhân chỉ thu hồi khoản đầu tư thông qua thu nhập thu được của hoạt động cung cấp dịch vụ sau này, hoặc khu vực nhà nước có thể bồi thường cho nhà đầu tư nhân với các khoản thanh toán dịch vụ, hoặc quyền hạn được trực tiếp thu lệ phí đối với người sử dụng các dịch vụ này, hoặc kết hợp tất cả các phương thức trên.

Thứ năm, cơ chế thanh toán PPP thường cung cấp cho Chính phủ một quyền khấu trừ các khoản thanh toán nếu chất lượng dịch vụ được cung cấp bởi nhà đầu tư nhân là thấp hơn so với thỏa thuận. Chính phủ cũng có quyền bảo lãnh quyền tham gia và giành lại quyền kiểm soát tài sản của dự án, trong trường hợp việc cung cấp dịch vụ chất lượng thấp của nhà điều hành tư nhân lặp đi lặp lại.

2. Thực trạng Quy định pháp lý của Việt Nam về việc áp dụng PPP vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng

Những quy định pháp lý của Việt Nam về hợp tác công tư đã được xây dựng từ rất sớm (trong các văn bản sửa đổi bổ sung một số điều của luật đầu tư nước ngoài năm 1992) khi mới bắt đầu áp dụng mô hình này vào việc phát triển cơ sở hạ tầng và được hoàn thiện vào năm 2005 với sự ra đời của luật đầu tư 2005 và sau đó tiếp tục được hoàn thiện ở luật đầu tư năm 2014. Tuy nhiên, các quy định pháp lý trong các văn bản này chỉ đề cập đến một loại PPP đó là BOT và các hình thức tương đương.

2.1. Các hình thức đầu tư PPP vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng

Theo các nghị định và quyết định này, mặc dù thừa nhận BOT và các hình thức tương đương chỉ là một hình thức của mô hình hợp tác công tư, song các quy định pháp lý này của Việt Nam vẫn chỉ đề cập đến các hình thức chủ yếu bao gồm: Hợp đồng xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (BOT), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao - Kinh doanh (BTO), Hợp đồng xây dựng - Chuyển giao (BT). Tuy nhiên, các quy định này lại không phù hợp với nhu cầu của Việt Nam. Đối với Việt Nam, nhu cầu đầu tư vào tất cả các lĩnh vực cơ sở hạ

tầng là rất lớn từ hệ thống giao thông, điện nước, cho đến viễn thông cảng biển. Nếu chỉ có các hình thức như BOT, BT, BTO sẽ làm hạn chế khả năng đầu tư và trình độ quản lý của khu vực tư nhân.

Một điểm đáng chú ý là mặc dù các dự án BOT là một hình thức của PPP song trong thời gian qua, hầu hết các bộ ban ngành đều coi BOT và PPP là mô hình đầu tư khác nhau và không có sự liên quan đến nhau. Điều này đã cản trở việc áp dụng các quy định của PPP vào các dự án cụ thể, tạo ra nhiều vấn đề nảy sinh trong quá trình thực hiện dự án.

2.2. Vai trò của các bên trong một hợp đồng hợp tác công tư

a. Vai trò của khu vực nhà nước

Lựa chọn nhà thầu

Việc lựa chọn nhà thầu sẽ được tiến hành theo hai cách: đấu thầu hoặc chỉ định trực tiếp của cơ quan có thẩm quyền. Đối với việc đấu thầu, sau khi đề xuất dự án được duyệt, cơ quan có thẩm quyền sẽ tổ chức lập hồ sơ mời thầu và tiến hành đấu thầu rộng rãi. Hồ sơ mời thầu bao gồm các nội dung về đánh giá hồ sơ dự thầu, trình tự thủ tục đấu thầu, hồ sơ dự án kèm báo cáo nghiên cứu tiền khả thi được duyệt, dự kiến phân tham gia của nhà nước và cơ chế đảm bảo đầu tư. Trong khi đó đối với việc chỉ định nhà thầu trực tiếp, nghị định cho phép Chính phủ được trực tiếp chỉ định nhà thầu nhưng lại không có quy tắc hay điều kiện cụ thể chi tiết cho việc lựa chọn này. Điều này dẫn đến các bất cập nảy sinh như lợi dụng mối quan hệ cá nhân hoặc dùng tiền để "chạy dự án".

Ngoài ra theo các quy định của Việt Nam về việc lựa chọn nhà thầu dựa trên các tiêu chí: các nhà đầu tư chỉ cần có đủ năng lực tài chính và hồ sơ dự thầu kèm báo cáo nghiên cứu tiền khả thi có chất lượng. Trong thực tế, năng lực tài chính của các nhà thầu chủ yếu được đánh giá qua tổng tài sản cũng như khả năng vay vốn từ các tổ chức tài chính của nhà thầu. Điều này không chắc chắn đảm bảo rằng nhà thầu có đủ "năng lực tài chính thực sự", và việc nảy sinh nhiều vấn đề liên quan đến tài chính và việc giải ngân vốn trong quá trình

thực hiện dự án là điều tất yếu xảy ra.

Trách nhiệm của khu vực nhà nước

- Cung cấp các ưu đãi đầu tư cho các nhà đầu tư tùy từng dự án cụ thể.

- Khu vực nhà nước tiến hành giám sát việc thực hiện dự án của nhà đầu tư.

- Nhà nước bảo đảm cung cấp các dịch vụ công cộng phục vụ dự án.

- Nhà nước có thể chỉ định một cơ quan có thẩm quyền thực hiện bảo lãnh cung cấp nguyên liệu, tiêu thụ sản phẩm và các nghĩa vụ khác cho nhà đầu tư.

b. Vai trò của khu vực tư nhân

- Xây dựng: nhà thầu tư nhân có trách nhiệm tiến hành xây dựng dự án theo đúng tiến độ kế hoạch và tiêu chuẩn chất lượng đề ra.

- Bảo trì trong quá trình hoạt động: khu vực tư nhân phải có trách nhiệm đảm bảo rằng các tài sản được lưu giữ trong tình trạng tốt.

- Đối với các dự án cơ sở hạ tầng có chuyển giao công nghệ, khu vực tư nhân phải đảm bảo việc đào tạo nhân lực trong việc sử dụng công nghệ.

- Thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ hợp đồng được thực hiện dưới dạng bảo lãnh ngân hàng, hoặc các biện pháp khác theo quy định pháp luật. Số tiền bảo lãnh không ít hơn 2% giá trị hợp đồng.

c. Tỷ lệ góp vốn

Tỷ lệ góp vốn của nhà đầu tư tư nhân trong một dự án PPP trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng là 30 - 70, nghĩa là vốn đầu tư chủ sở hữu tối thiểu của nhà đầu tư là 30% vốn của khu vực tư nhân tham gia dự án và được huy động (không có bảo lãnh chính phủ) và tối đa là 70% vốn của khu vực tư nhân tham gia dự án.

Phần tham gia của nhà nước (bao gồm vốn nhà nước, bảo lãnh Chính phủ và các ưu đãi đầu tư) không vượt quá 30% tổng mức đầu tư của dự án.

2.3. Cơ quan giám sát quản lý các dự án PPP

Tại Việt Nam, Chính phủ giao cho các bộ ban ngành quản lý các dự án PPP liên quan đến lĩnh vực của ngành mình ví dụ: Bộ giao thông vận tải quản lý các dự án giao thông, Sở công thương kết

hợp với ngành điện quản lý các dự án liên quan đến phát triển năng lượng điện... Các bộ ban ngành này trực tiếp lên kế hoạch, kêu gọi đầu tư trên cơ sở chiến lược phát triển chung của cả nước. Tuy nhiên một bất cập đó là trong các dự án, các cơ quan này trực tiếp giám sát việc thực hiện dự án mà không có một tổ chức độc lập có đủ năng lực chuyên môn tiến hành quản lý dự án. Điều này có thể làm phát sinh các yếu tố như thất thoát vốn đầu tư do cơ quan quản lý không có năng lực tốt về tài chính, giải quyết tranh chấp kém hiệu quả do thiếu năng lực pháp lý hoặc tình trạng tham nhũng trong chính cơ quan quản lý đó.

2.4. Cơ chế thanh toán

Việc quyết toán phù hợp với các quy định của hợp đồng dự án bao gồm phí cố định và phí năng suất dự án. Hai bên tiến hành lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập thực hiện việc kiểm toán giá trị đầu tư của công trình.

2.5. Đánh giá chung về các quy định PPP tại Việt Nam

- Mặc dù các quy định về đầu tư PPP trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng của Việt Nam tương đối cụ thể, song lại không có các chế tài để đảm bảo việc thực hiện các quy định trên. Trong thực tế không ít trường hợp trong một số giai đoạn, nhà thầu không huy động được đủ vốn, khiến cho công trình bị đình trệ trong thời gian dài, chi phí bị đội lên cao, khiến khu vực nhà nước phải điều chỉnh tăng vốn để đảm bảo dự án để tiếp tục thực hiện.

- Các quy định về trách nhiệm bảo trì của khu vực tư nhân thiếu cụ thể. Những kẽ hở này dẫn đến tình trạng nhiều trường hợp cơ sở hạ tầng sau một thời gian sử dụng có dấu hiệu xuống cấp, nhà thầu đổ cho việc khảo sát địa tầng không chính xác, thời tiết biến đổi bất thường trong khi đó hợp đồng lại không có quy định trách nhiệm đảm bảo chất lượng của khu vực tư nhân trong trường hợp này. Kết quả, tình trạng này xảy ra thường xuyên ở nhiều dự án PPP trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng.

- Chính phủ chưa có những quy định cụ thể về lịch trình thời gian hoàn thiện tối đa cho các bước tiến hành trong hợp đồng PPP như thời gian nộp

báo cáo dự án của nhà đầu tư được chọn, thời gian thẩm tra báo cáo nghiên cứu tiến khả thi.

- Quy định tỷ lệ vốn tương đối cứng nhắc, vốn chủ sở hữu của nhà đầu tư tối thiểu là 30% nguồn vốn của khu vực tư nhân tham gia và huy động tức là tối thiểu 21% tổng vốn của dự án. Trong nhiều trường hợp, dự án có nhiều rủi ro lớn, thì việc yêu cầu nhà đầu tư chấp nhận bỏ vốn tự có ra tối thiểu 21% dự án là tương đối khó khăn. Ngoài ra rất khó có thể lượng hóa nguồn vốn của chính phủ bao gồm "vốn nhà nước" và "các ưu đãi đầu tư" đã vượt quá 30% hay chưa.

- Các quy định về ưu đãi đầu tư cho các dự án PPP vẫn còn chung chung, chưa có những quy định cụ thể, do đó hầu hết các dự án PPP ở Việt Nam đều áp dụng các mức ưu đãi đầu tư như các dự án theo các hình thức khác, hoặc các ưu đãi do các địa phương cấp. Điều này làm cho các dự án PPP mất đi tính hấp dẫn vì các nhà đầu tư sẽ hướng tới các dự án đầu tư có mức sinh lời tốt hơn.

3. Giải pháp hoàn thiện khung pháp lý cho áp dụng PPP vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng

* Mở rộng các loại hình PPP bao gồm đủ 6 loại hình: hợp đồng dịch vụ, hợp đồng quản lý, hợp đồng cho thuê, liên doanh, nhượng quyền, BOT và các hình thức tương đương. Đồng thời cho phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư có quyền tự do đàm phán loại hình PPP phù hợp với mục tiêu của nhà nước và khả năng, lợi thế của nhà đầu tư.

Việc mở rộng các loại hình PPP làm tăng khả năng phạm vi đầu tư của khu vực tư nhân. Chẳng hạn, đối với các nhà đầu tư nhỏ, nếu chỉ có hình thức BOT, dĩ nhiên họ sẽ không thể tham gia bởi số vốn đầu tư cần có quá lớn, song với việc mở rộng loại hình PPP, các nhà đầu tư nhỏ có thể tham gia vào đầu thầu các hợp đồng dịch vụ, hợp đồng cho thuê, hợp đồng quản lý. Trong khi đó các nhà đầu tư lớn có nhiều lựa chọn hơn khi đàm phán với khu vực nhà nước và có thể lựa chọn được hình thức phù hợp với nhu cầu đầu tư của mình.

Ngoài ra các hình thức khác ngoài BOT cũng có những lợi ích nhất định mà BOT không có. Chẳng hạn như tạo ra sự cạnh tranh trong ngành

(hợp đồng dịch vụ, hợp đồng quản lý) hay phù hợp với các hoạt động liên quan đến vận hành, nâng cấp, bảo dưỡng cơ sở hạ tầng (hợp đồng nhượng quyền).

* Quy định cụ thể chi tiết hơn về việc chỉ định thầu

Việc chỉ định thầu chỉ nên áp dụng trong các trường hợp:

- Nhu cầu cấp bách cần sử dụng hệ thống cơ sở hạ tầng

- Cơ quan có thẩm quyền tiến hành sơ tuyển nhà thầu nhưng chỉ có một nhà thầu tham gia.

- Các dự án mua sắm của Chính phủ trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh hoặc bí mật quốc gia.

Nhà nước cũng cần phải xây dựng và công khai các tiêu chuẩn rõ ràng cho việc lựa chọn nhà thầu trong trường hợp chỉ định thầu, ngoài ra cần có các tiêu chí bổ sung đối với một số dự án mang tính chất xã hội hoặc một số dự án có các tính chất đặc biệt khác.

* Đối với đấu thầu cạnh tranh, xây dựng cơ chế nhà thầu bắt buộc là một liên doanh giữa ít nhất một doanh nghiệp làm chủ thầu chính với một tổ chức có khả năng cung cấp tài chính bền vững. Nhóm công ty này cũng có thể bao gồm thêm các công ty quản lý dự án và các công ty tư vấn pháp lý, tài chính khác nhằm tăng cường năng lực pháp lý, tài chính cho công ty dự thầu.

* Xây dựng cơ cấu vốn linh hoạt cho các dự án. Có thể tiếp tục duy trì tỉ lệ 30 - 70 song thêm quy định nhà nước có thể điều chỉnh đối với một số dự án cụ thể như các dự án mang tính chất dự án xã hội. Việc điều chỉnh tỷ lệ đối với các dự án này được thực hiện trong quá trình nghiên cứu để xuất dự án của các cơ quan có thẩm quyền.

* Cụ thể hóa trách nhiệm, vai trò của các bên trong hợp đồng dự án hợp tác công tư, cụ thể lưu ý một số vấn đề:

- Trách nhiệm bảo trì của khu vực tư nhân. Khu vực tư nhân cần thiết lập và duy trì một quỹ bảo trì cho dự án trong suốt thời gian dự án cộng thêm 3-5 năm sau khi dự án được chuyển giao cho khu vực công cộng.

- Trách nhiệm nâng cấp công nghệ của khu vực tư nhân đối với các dự án có sử dụng công nghệ cao, đảm bảo công nghệ của dự án không bị lạc hậu.

* Cần có những chế tài quy định phù hợp để đảm bảo việc thực hiện dự án đúng tiến độ, đúng chất lượng đề ra. Các chế tài này phải đủ sức răn đe, tuy nhiên cũng không quá khắt khe đối với các doanh nghiệp để vẫn đảm bảo được tính thu hút của các dự án hợp tác công tư.

* Hoàn thiện cơ chế tính giá cho các dự án hợp tác công tư. Cơ chế này cần phải được xây dựng chi tiết đầy đủ nhằm đạt được các mục tiêu sau:

- Đủ bù đắp chi phí cho dự án đầu tư, đảm bảo hiệu suất kỳ vọng cho nhà đầu tư.

- Đảm bảo mức sẵn lòng chi trả và khả năng chi trả của người tiêu dùng.

- Tạo ra hiệu quả về mặt chi phí lớn nhất cho cả khu vực nhà nước và khu vực tư nhân.

Cuối cùng cần hoàn thiện cơ chế điều chỉnh giá phù hợp đảm bảo có tính khả thi trong suốt vòng đời dự án. Các quy tắc về điều chỉnh giá phải nêu rõ được một số vấn đề:

- Lý do điều chỉnh giá (lạm phát, biến động tỷ giá hối đoái, biến động giá cả nhiên liệu, vật tư đầu vào...)

- Cơ chế điều chỉnh, mức độ điều chỉnh cho phép.

- Chu kỳ xem xét việc điều chỉnh giá.

Trong bối cảnh nhu cầu phát triển cơ sở hạ tầng của Việt Nam ngày càng cao thì việc áp dụng mô hình hợp tác công ty PPP là đòi hỏi tất yếu của quá trình phát triển. Song để có thể triển khai thực hiện một cách hiệu quả thì cũng đòi hỏi chúng ta phải không ngừng hoàn thiện khung khổ pháp lý cho việc áp dụng mô hình này. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Viện nghiên cứu đô thị và phát triển hạ tầng, 2011, *Tham vấn PPP: Kinh nghiệm quốc tế - Thực tiễn ở Việt Nam*, Hà Nội

2. Phạm Văn Vận & Vũ Cương, 2005, *Giáo trình kinh tế công cộng*, Nhà xuất bản thống kê, Hà Nội

3. Commission Of The European Communities, 2004, *Green Paper on Public Private partnership and Community Law on Public Contracts and Concessions*, EC

4. Donijo Robbins, 2004, *Handbook of Public Sector Economic*

5. Douglas H. Brooks & Eugenia c. Go, 2011, *Infrastructures Role in Sustaining Asias Growth*, ADB, Manila

6. Marian Moszoro & Pawel Gosiorowski, 2008, *Optimal Capital Structure of Public-Private partnership*, IMF

7. Asanga Gunawansa, 2010, *Is there a need for public private partnership project in Singapore?*, Corba 2010

Summary

Infrastructure plays an important role in the socio-economic development. The development of infrastructure can raise the societys living standard as it brings about better public services and also contributes to the countrys economic growth and better competitiveness in the world arena. In its process of industrialization and modernization, Vietnam has attended to building and developing the infrastructure, as can be seen in the proportion of 8 – 9% of its GDP being spent on this sector.

The public-private partnership (or PPP) model represents the cooperation between the state and private sector in providing and developing public services (including infrastructure), which contributes to solving the problems of limited capital as well as raising the efficiency of infrastructure projects. First introduced in the 1980s of the 20th century, this model has been widely used and yielded considerable achievements in over 50 countries throughout the world. In Vietnam, PPP model was first applied in 1994 but its achievements still remain modest. This article aims to suggest some solutions to perfecting the legal framework to help apply this model more effectively in the coming time.